

**QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025****(Dùng cho ngân sách các cấp chính quyền địa phương)***(Kèm theo Nghị quyết số: 48/NQ-HĐND ngày 25/3/2026 của Hội đồng nhân dân xã Trảng Định)***Đơn vị: Đồng**

STT	Nội dung (1)	Dự toán giao đầu năm	Quyết toán năm	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
<b>A</b>	<b>TỔNG NGUỒN THU NSDP</b>	<b>124.429.000.000</b>	<b>156.117.540.049</b>	<b>31.688.540.049</b>	<b>125,47</b>
<b>I</b>	<b>Thu NSDP được hưởng theo phân cấp</b>	<b>237.000.000</b>	<b>3.994.366.851</b>	<b>3.757.366.851</b>	<b>1.685,39</b>
-	Thu NSDP hưởng 100%	237.000.000	3.994.366.851	3.757.366.851	1.685,39
-	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	0		0	0,00
<b>II</b>	<b>Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên</b>	<b>119.170.000.000</b>	<b>147.101.361.002</b>	<b>27.931.361.002</b>	<b>123,44</b>
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	99.874.000.000	91.990.600.000	-7.883.400.000	92,11
2	Thu bổ sung có mục tiêu	19.296.000.000	55.110.761.002	35.814.761.002	285,61
<b>III</b>	<b>Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên</b>			<b>0</b>	
<b>IV</b>	<b>Thu từ quỹ dự trữ tài chính</b>			<b>0</b>	
<b>V</b>	<b>Thu kết dư</b>		<b>0</b>	<b>0</b>	
<b>VI</b>	<b>Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang</b>	<b>5.022.000.000</b>	<b>5.021.812.196</b>	<b>-187.804</b>	
<b>VII</b>	<b>Thu viện trợ</b>			<b>0</b>	
<b>B</b>	<b>TỔNG CHI NSDP</b>	<b>124.429.000.000</b>	<b>155.889.238.185</b>	<b>33.653.238.185</b>	<b>125,28</b>
<b>I</b>	<b>Tổng chi cân đối NSDP</b>	<b>114.358.000.000</b>	<b>138.903.813.230</b>	<b>26.738.813.230</b>	<b>121,46</b>
1	Chi đầu tư phát triển	2.690.000.000	2.806.794.762	116.794.762	104,34
2	Chi thường xuyên	109.475.000.000	136.097.018.468	26.622.018.468	124,32
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay				
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính				
5	Dự phòng ngân sách	2.193.000.000			
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương				
<b>II</b>	<b>Chi các chương trình mục tiêu</b>	<b>5.049.000.000</b>	<b>1.885.188.575</b>	<b>-3.163.811.425</b>	
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	2.181.000.000	1.885.188.575	-295.811.425	

STT	Nội dung (1)	Dự toán giao đầu năm	Quyết toán năm	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	2.868.000.000			
<b>III</b>	<b>Chi chuyển nguồn sang năm sau</b>	<b>5.022.000.000</b>	<b>13.881.260.880</b>	<b>8.859.260.880</b>	
<b>IV</b>	<b>Chi nộp ngân sách cấp trên</b>		<b>1.218.975.500</b>	<b>1.218.975.500</b>	
<b>V</b>	<b>Chi từ nguồn thu để lại quản lý qua NSNN</b>			<b>0</b>	
<b>C</b>	<b>BỘI CHI NSDP/BỘI THU NSDP/KẾT DƯ NSDP</b>				
<b>D</b>	<b>CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSDP</b>				
<b>I</b>	<b>Từ nguồn vay để trả nợ gốc</b>				
<b>II</b>	<b>Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh</b>				
<b>E</b>	<b>TỔNG MỨC VAY CỦA NSDP</b>				
<b>I</b>	<b>Vay để bù đắp bội chi</b>				
<b>II</b>	<b>Vay để trả nợ gốc</b>				
<b>G</b>	<b>TỔNG MỨC DƯ NỢ VAY CUỐI NĂM CỦA NSDP</b>				

**Ghi chú:** (1) Theo quy định tại Điều 7, Điều 11 và Điều 39 Luật NSNN, ngân sách huyện, xã không có nhiệm vụ chi nghiên cứu khoa học và công nghệ, trả lãi vay, chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính, bội chi NSDP, vay và trả nợ gốc vay.

**QUYẾT TOÁN NGUỒN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN THEO LĨNH VỰC NĂM 202****(Dùng cho ngân sách các cấp chính quyền địa phương)***(Kèm theo Nghị quyết số: 48/NQ-HĐND ngày 25/3/2026 của Hội đồng nhân dân xã Tràng Định)***Đơn vị:**

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN
A	B	1	2	3	4	5=3/1
	<b>TỔNG NGUỒN THU NSNN (A+B+C+D)</b>	<b>5.295.000.000</b>	<b>5.259.000.000</b>	<b>44.026.192.339</b>	<b>9.016.179.047</b>	<b>831,47</b>
<b>A</b>	<b>TỔNG THU CÂN ĐỐI NSNN</b>	<b>273.000.000</b>	<b>237.000.000</b>	<b>39.004.380.143</b>	<b>3.994.366.851</b>	<b>14.287,32</b>
<b>I</b>	<b>Thu nội địa</b>	<b>273.000.000</b>	<b>237.000.000</b>	<b>39.004.380.143</b>	<b>3.994.366.851</b>	<b>14.287,32</b>
1	Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý (1) (Chi tiết theo sắc thuế)			0		
2	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý (2) (Chi tiết theo sắc thuế)			13.422.686.022	0	
-	Thuế GTGT			6.091.096.097		
-	Thuế tài nguyên			7.331.589.925		
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp					
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (3) (Chi tiết theo sắc thuế)					
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh (4) (Chi tiết theo sắc thuế)	79.000.000	79.000.000	18.673.307.513	87.636.127	23.637,10
-	<i>Thuế giá trị gia tăng</i>	<i>79.000.000</i>	<i>79.000.000</i>	<i>9.983.900.102</i>	<i>87.636.127</i>	<i>12.637,85</i>
-	<i>Thuế thu nhập doanh nghiệp</i>					
-	<i>Thuế môn bài</i>					
-	<i>Thuế tiêu thụ đặc biệt</i>					
-	<i>Thuế tài nguyên</i>			<i>8.689.407.411</i>		
5	Thuế thu nhập cá nhân	36.000.000		107.523.911		298,68
6	Thuế bảo vệ môi trường					

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN
A	B	1	2	3	4	5=3/1
-	<i>Thuế BVMT thu từ hàng hóa sản xuất, kinh doanh trong nước</i>					
-	<i>Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu</i>					
7	Lệ phí trước bạ	64.000.000	64.000.000	745.004.275	64.352.492	1.164,07
8	Thu phí, lệ phí	63.400.000	63.400.000	3.566.009.762	3.478.284.762	
-	<i>Phí và lệ phí trung ương</i>			87.725.000		
-	<i>Phí và lệ phí tỉnh</i>			1.123.131.780	1.123.131.780	
-	<i>Phí và lệ phí huyện</i>					
-	<i>Phí và lệ phí xã, phường</i>			2.355.152.982	2.355.152.982	
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp			0	0	-
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	600.000	600.000	11.963.349	11.963.349	1.993,89
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước			738.024		
12	Thu tiền sử dụng đất			1.864.162.900		
13	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước					
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết (Chi tiết theo sắc thuế)					
-	<i>Thuế giá trị gia tăng</i>					
-	<i>Thuế tiêu thụ đặc biệt</i>					
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản			229.789.066		
16	Thu khác ngân sách	30.000.000	30.000.000	383.195.321	352.130.121	1.277,32
17	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác					
18	Thu hồi vốn, thu cổ tức (5)					
19	Lợi nhuận được chia của Nhà nước và lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp nhà nước (5)					
20	Chênh lệch thu chi Ngân hàng Nhà nước (5)					
<b>II</b>	<b>Thu từ dầu thô</b>					
<b>III</b>	<b>Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu</b>					
1	Thuế xuất khẩu					

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN
A	B	1	2	3	4	5=3/1
2	Thuế nhập khẩu					
3	Thuế tiêu thụ đặc biệt thu từ hàng hóa nhập khẩu					
4	Thuế bảo vệ môi trường thu từ hàng hóa nhập khẩu					
5	Thuế giá trị gia tăng thu từ hàng hóa nhập khẩu					
6	Thu khác					
<b>IV</b>	<b>Thu viện trợ</b>					
<b>V</b>	<b>Các khoản huy động đóng góp</b>			<b>0</b>	<b>0</b>	
<b>B</b>	<b>THU QUẢN LÝ QUA NGÂN SÁCH</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	
<b>C</b>	<b>THU TỪ QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH</b>					
<b>D</b>	<b>THU KẾT DƯ NĂM TRƯỚC</b>					
<b>E</b>	<b>THU CHUYỂN NGUỒN TỪ NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG</b>	<b>5.022.000.000</b>	<b>5.022.000.000</b>	<b>5.021.812.196</b>	<b>5.021.812.196</b>	



h (%)
Thu NSDP
6=4/2
100,55
-
1.993,89
1.173,77

h (%)
Thu NSDP
6=4/2

**QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO LĨNH VỰC NĂM 2025**

(Dùng cho ngân sách các cấp chính quyền địa phương)

(Kèm theo Nghị quyết số: 48/NQ-HĐND ngày 25/3/2026 của Hội đồng nhân dân xã Trảng Định)

**Đơn vị: Đồng**

STT	Nội dung (1)	Dự toán giao đầu năm	Quyết toán năm	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
	<b>TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG</b>	<b>119.406.718.000</b>	<b>155.889.238.185</b>	<b>130,55</b>
<b>A</b>	<b>CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG</b>	<b>117.225.718.000</b>	<b>138.903.813.230</b>	<b>118,49</b>
<b>I</b>	<b>Chi đầu tư phát triển</b>	<b>2.690.000.000</b>	<b>2.806.794.762</b>	<b>104,34</b>
1	Chi đầu tư cho các dự án	0	0	
	<i>Trong đó: Chia theo lĩnh vực</i>			
-	<i>Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề</i>			
-	<i>Chi khoa học và công nghệ</i>			
	<i>Trong đó: Chia theo nguồn vốn</i>			
-	<i>Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất</i>			
-	<i>Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết</i>			
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật			
3	Chi đầu tư phát triển khác	2.690.000.000	2.806.794.762	104,34
	<i>Trong đó: Chia theo nguồn vốn</i>			
-	<i>Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất</i>			
-	<i>Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết</i>			
-	<i>Chi đầu tư từ nguồn vốn thực hiện Nghị quyết 16 /2021/NQ - HĐND tỉnh</i>			
-	<i>Chi đầu tư từ nguồn chương trình mục tiêu QG</i>	2.690.000.000	2.806.794.762	
-	<i>Chi đầu tư từ nguồn tăng thu tiết kiệm chi</i>			
<b>II</b>	<b>Chi thường xuyên</b>	<b>112.342.718.000</b>	<b>136.097.018.468</b>	<b>121,14</b>
	<i>Trong đó:</i>			
2.1	<i>Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề</i>	<i>62.701.718.000</i>	<i>62.051.811.002</i>	<i>98,96</i>
2.2	<i>Chi Khoa học và công nghệ</i>			
2.3	<i>Chi quốc phòng</i>	<i>902.402.000</i>	<i>979.732.800</i>	<i>108,57</i>
2.4	<i>Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội</i>	<i>1.081.800.000</i>	<i>1.111.773.000</i>	<i>102,77</i>
2.5	<i>Chi Y tế, dân số và gia đình</i>	<i>6.430.500.000</i>	<i>5.584.593.000</i>	<i>86,85</i>

STT	Nội dung (1)	Dự toán giao đầu năm	Quyết toán năm	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
2.6	Chi Văn hóa thông tin	54.000.000	140.528.000	260,24
2.7	Chi Phát thanh, truyền hình, thông tấn			
2.8	Chi Thể dục thể thao	61.000.000	31.977.000	52,42
2.9	Chi Bảo vệ môi trường			
2.10	Chi hỗ trợ nhà VH, sân chơi bãi tập TT xã			
2.11	Chi các hoạt động kinh tế	4.261.110.000	3.438.762.604	80,70
2.12	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	33.189.288.000	53.737.818.262	161,91
2.13	Chi Bảo đảm xã hội	3.277.900.000	5.090.173.800	155,29
2.14	Chi khác	383.000.000	3.929.849.000	
<b>III</b>	<b>Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay</b>			
<b>IV</b>	<b>Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính</b>			
<b>V</b>	<b>Dự phòng ngân sách</b>	<b>2.193.000.000</b>		
<b>VI</b>	<b>Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương</b>			
<b>B</b>	<b>CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU</b>	<b>2.181.000.000</b>	<b>1.885.188.575</b>	
<b>I</b>	<b>Chi các chương trình mục tiêu quốc gia</b>	<b>2.181.000.000</b>	<b>1.885.188.575</b>	
1	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững	450.000.000	242.717.000	
2	Chương trình MTQG XD nông thôn mới	147.000.000	109.998.575	
3	Chương trình MTQG phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số miền núi giai đoạn 2021-2030	1.584.000.000	1.532.473.000	
<b>II</b>	<b>Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	
	(Chi tiết theo từng chương trình mục tiêu, nhiệm vụ)			
<b>C</b>	<b>CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU</b>		<b>13.881.260.880</b>	
<b>D</b>	<b>CHI NỢP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN</b>		<b>1.218.975.500</b>	
<b>E</b>	<b>CHI TỪ NGUỒN THU ĐỂ LẠI QUẢN LÝ QUA NSNN</b>	<b>0</b>		
1	Chi sự nghiệp giáo dục - Đào tạo			
2	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin			0
3	Chi sự nghiệp kinh tế khác			0
4	Chi quản lý hành chính, Đảng, Đoàn thể			0

STT	Nội dung (1)	Dự toán giao đầu năm	Quyết toán năm	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1

**Ghi chú:** (1) Theo quy định tại Điều 7, Điều 11 và Điều 39 Luật NSNN, ngân sách huyện, xã không có nhiệm vụ chi nghiên cứu khoa học và công nghệ, chi trả lãi vay, chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính.

**QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ THEO LĨNH VỰC NĂM 2025****(Dùng cho ngân sách các cấp chính quyền địa phương)***(Kèm theo Nghị quyết số: 48/NQ-HĐND ngày 25/3/2026 của Hội đồng nhân dân xã Trảng Định,**Đơn vị: ĐỒNG)*

STT	Nội dung	Dự toán giao đầu năm	Quyết toán	So sánh
				Tuyệt đối
A	B	1	2	3=2-1
	<b>TỔNG CHI NS CẤP XÃ</b>	<b>119.406.718.000</b>	<b>155.889.238.185</b>	<b>36.482.520.185</b>
<b>A</b>	<b>CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI (1)</b>			<b>0</b>
<b>B</b>	<b>CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ THEO LĨNH VỰC</b>	<b>119.406.718.000</b>	<b>140.789.001.805</b>	<b>20.028.434.805</b>
<b>I</b>	<b>Chi đầu tư phát triển</b>	<b>2.690.000.000</b>	<b>2.806.794.762</b>	<b>116.794.762</b>
1	Chi đầu tư cho các dự án			
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề			
-	Chi khoa học và công nghệ			
-	Chi quốc phòng			
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội			
-	Chi y tế, dân số và gia đình			
-	Chi văn hóa thông tin			
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn			
-	Chi thể dục thể thao			
-	Chi bảo vệ môi trường			
-	Chi các hoạt động kinh tế			
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể			
-	Chi bảo đảm xã hội			
-	Chi đầu tư khác			
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật			
3	Chi đầu tư phát triển khác	2.690.000.000	2.806.794.762	116.794.762
	<i>Trong đó: Chia theo nguồn vốn</i>			
-	<i>Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất</i>			<i>0</i>
-	<i>Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết</i>			<i>0</i>
-	<i>Chi đầu tư từ nguồn vốn thực hiện Nghị quyết 16 /2021/NQ - HĐND tỉnh</i>			<i>0</i>
-	<i>Chi đầu tư từ nguồn chương trình mục tiêu QG</i>	<i>2.690.000.000</i>	<i>2.806.794.762</i>	<i>116.794.762</i>
-	<i>Chi đầu tư từ nguồn tăng thu tiết kiệm chi</i>			<i>0</i>
<b>II</b>	<b>Chi thường xuyên</b>	<b>112.342.718.000</b>	<b>136.097.018.468</b>	<b>20.207.451.468</b>
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	62.701.718.000	62.051.811.002	-649.906.998

STT	Nội dung	Dự toán giao đầu năm	Quyết toán	So sánh
				Tuyệt đối
A	B	1	2	3=2-1
-	Chi khoa học và công nghệ (2)			0
-	Chi quốc phòng	902.402.000	979.732.800	77.330.800
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	1.081.800.000	1.111.773.000	29.973.000
-	Chi y tế, dân số và gia đình	6.430.500.000	5.584.593.000	-845.907.000
-	Chi văn hóa thông tin	54.000.000	140.528.000	86.528.000
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn			0
-	Chi thể dục thể thao	61.000.000	31.977.000	-29.023.000
-	Chi bảo vệ môi trường			0
-	Chi hỗ trợ nhà VH, sân chơi bãi tập TT xã			0
-	Chi các hoạt động kinh tế	4.261.110.000	3.438.762.604	-822.347.396
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	33.189.288.000	53.737.818.262	20.548.530.262
-	Chi bảo đảm xã hội	3.277.900.000	5.090.173.800	1.812.273.800
-	Chi khác	383.000.000	3.929.849.000	
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay (2)			
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)			
V	Dự phòng ngân sách	2.193.000.000		
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương			
VII	Chi chương trình mục tiêu, mục tiêu quốc gia	2.181.000.000	1.885.188.575	-295.811.425
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU		13.881.260.880	
D	CHI NỢP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN		1.218.975.500	
E	CHI TỪ NGUỒN THU ĐỂ LẠI QUẢN LÝ QUA NSNN			

**Ghi chú:** (1) Ngân sách xã không có nhiệm vụ chi bổ sung cân đối cho ngân sách cấp dưới.

(2) Theo quy định tại Điều 7, Điều 11 và Điều 39 Luật NSNN, ngân sách huyện, xã không có nhiệm vụ chi nghiên cứu khoa học và công nghệ, chi trả lãi vay, chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính.



<b>Tương đối (%)</b>
4=2/1
#DIV/0!
108,57
102,77
86,85
260,24
#DIV/0!
52,42
80,70
161,91
155,29
<b>86,44</b>

**QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2025**

(Kèm theo Nghị quyết số: 48/NQ-HĐND ngày 25/3/2026 của Hội đồng nhân dân xã Tràng Định)

**Đơn vị: Đồng**

STT	Nội dung (1)	Dự toán năm giao đầu năm	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã		Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
	<b>TỔNG CHI NSĐP</b>	<b>119.406.718.000</b>	<b>0</b>	<b>119.406.718.000</b>	<b>155.889.238.185</b>	<b>0</b>	<b>155.889.238.185</b>	<b>130,55</b>		<b>130,55</b>
<b>A</b>	<b>CHI CÂN ĐỐI NSĐP</b>	<b>117.225.718.000</b>	<b>0</b>	<b>117.225.718.000</b>	<b>138.903.813.230</b>	<b>0</b>	<b>138.903.813.230</b>	<b>118,49</b>		<b>118,49</b>
<b>I</b>	<b>Chi đầu tư phát triển</b>	<b>2.690.000.000</b>	<b>0</b>	<b>2.690.000.000</b>	<b>2.806.794.762</b>	<b>0</b>	<b>2.806.794.762</b>	<b>104,34</b>		
1	Chi đầu tư cho các dự án	0	0	0	2.806.794.762	0	2.806.794.762			
*	<i>Trong đó: Chia theo lĩnh vực</i>									
-	<i>Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề</i>									
-	<i>Chi khoa học và công nghệ</i>									
-	<i>Chi các hoạt động kinh tế</i>	0			0					
	<i>trong đó : + Chi giao thông vận tải</i>				0					
	<i>+ Chi nông lâm nghiệp thủy sản</i>				0					
*	<i>Trong đó: Chia theo nguồn vốn</i>	2.690.000.000	0	2.690.000.000	2.806.794.762	0	2.806.794.762	104,34		104,34
-	<i>Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất</i>	0			0					
-	<i>Chi đầu tư từ nguồn vốn thực hiện Nghị quyết 16/2021/NQ - HĐND tỉnh</i>	0			0					
-	<i>Chi đầu tư từ nguồn NS tỉnh bổ sung có mục tiêu trong năm</i>	0			0					
-	<i>Chi đầu tư từ nguồn chương trình mục tiêu QG</i>	2.690.000.000		2.690.000.000	2.806.794.762		2.806.794.762	104,34		104,34
-	<i>Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết</i>									
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật				0					
<b>II</b>	<b>Chi thường xuyên</b>	<b>112.342.718.000</b>	<b>0</b>	<b>112.342.718.000</b>	<b>136.097.018.468</b>	<b>0</b>	<b>136.097.018.468</b>	<b>121,14</b>		<b>121,14</b>
	<i>Trong đó:</i>									

STT	Nội dung (1)	Dự toán năm giao đầu năm	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã		Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	62.701.718.000		62.701.718.000	62.051.811.002		62.051.811.002	98,96		98,96
2	Chi khoa học và công nghệ	0			0					
3	Chi quốc phòng	902.402.000		902.402.000	979.732.800		979.732.800	108,57		108,57
4	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	1.081.800.000		1.081.800.000	1.111.773.000		1.111.773.000	102,77		102,77
5	Chi Y tế, dân số và gia đình	6.430.500.000		6.430.500.000	5.584.593.000		5.584.593.000	86,85		86,85
6	Chi Văn hóa thông tin	54.000.000		54.000.000	140.528.000		140.528.000	260,24		260,24
7	Chi Phát thanh, truyền hình, thông tấn	0			0					
8	Chi Thể dục thể thao	61.000.000		61.000.000	31.977.000		31.977.000	52,42		52,42
9	Chi Bảo vệ môi trường	0			0					
10	Chi hỗ trợ nhà VH, sân chơi bãi tập TT xã	0			0					
11	Chi các hoạt động kinh tế	4.261.110.000		4.261.110.000	3.438.762.604		3.438.762.604	80,70		80,70
12	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	33.189.288.000		33.189.288.000	53.737.818.262		53.737.818.262	161,91		161,91
13	Chi Bảo đảm xã hội	3.277.900.000		3.277.900.000	5.090.173.800		5.090.173.800	155,29		155,29
14	Chi khác	383.000.000		383.000.000	3.929.849.000		3.929.849.000	1026,07		1026,07
15	Một số nhiệm vụ khác	0			0					
<b>III</b>	<b>Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay</b>									
<b>IV</b>	<b>Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính</b>				<b>0</b>					
<b>V</b>	<b>Dự phòng ngân sách</b>	<b>2.193.000.000</b>		<b>2.193.000.000</b>						
<b>VI</b>	<b>Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương</b>									
<b>B</b>	<b>CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU</b>	<b>2.181.000.000</b>	<b>0</b>	<b>2.181.000.000</b>	<b>1.885.188.575</b>	<b>0</b>	<b>1.885.188.575</b>	<b>86,44</b>		<b>86,44</b>
<b>I</b>	<b>Chi các chương trình mục tiêu quốc gia</b>	<b>2.181.000.000</b>	<b>0</b>	<b>2.181.000.000</b>	<b>1.885.188.575</b>	<b>0</b>	<b>1.885.188.575</b>	<b>86,44</b>		<b>86,44</b>
1	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững	450.000.000		450.000.000	242.717.000		242.717.000	53,94		53,94
2	Chương trình MTQG XD nông thôn mới	147.000.000		147.000.000	109.998.575		109.998.575	74,83		74,83

STT	Nội dung (1)	Dự toán năm giao đầu năm	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã		Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
3	Chương trình MTQG phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số miền núi giai đoạn 2021-2030	1.584.000.000		1.584.000.000	1.532.473.000		1.532.473.000	96,75		96,75
4	Chương trình mục tiêu phát triển Văn hóa				0					
5	Chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp BV				0	0				
<b>II</b>	<b>Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>						
	(Chi tiết theo từng chương trình mục tiêu, nhiệm vụ)	0		0						
<b>C</b>	<b>CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU</b>				<b>13.881.260.880</b>		<b>13.881.260.880</b>			
<b>D</b>	<b>CHI NỘP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN</b>				<b>1.218.975.500</b>		<b>1.218.975.500</b>			
<b>E</b>	<b>CHI TỪ NGUỒN THU ĐỂ LẠI QUẢN LÝ QUA NSNN</b>				<b>0</b>		<b>0</b>			

**QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN, XÃ CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2025**

(Dùng cho ngân sách các cấp chính quyền địa phương)

(Kèm theo Nghị quyết số: 48/NQ-HĐND ngày 25/3/2026 của Hội đồng nhân dân xã Trảng Định)

**Đơn vị: Đồng**

STT	Tên đơn vị	Dự toán (1) giao đầu năm									
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (2)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)	Chi chương trình MTQG			Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)
							Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên		
<b>A</b>	<b>B</b>	1=2+3+4+5+6	2	3	4	5	6 = 7+8	7	8	9=10+11+12+13+14+17	10
	<b>TỔNG SỐ (I+II+III+IV+V+VI+VII)</b>	<b>104.455.437.405</b>	<b>0</b>	<b>98.938.185.405</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>5.517.252.000</b>	<b>3.013.784.000</b>	<b>2.503.468.000</b>	<b>155.889.238.185</b>	<b>0</b>
<b>I</b>	<b>CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC</b>	<b>102.262.437.405</b>	<b>0</b>	<b>96.745.185.405</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>5.517.252.000</b>	<b>3.013.784.000</b>	<b>2.503.468.000</b>	<b>146.118.127.381</b>	<b>0</b>
<i>1</i>	<i>Chi từ ngân sách cấp xã</i>	<i>102.262.437.405</i>	<i>0</i>	<i>96.745.185.405</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>5.517.252.000</i>	<i>3.013.784.000</i>	<i>2.503.468.000</i>	<i>146.118.127.381</i>	<i>0</i>
1.1	Văn phòng Đảng ủy	15.323.668.000		15.323.668.000			0			14.840.385.082	
1.2	Ủy ban MTTQ VN xã	4.790.679.000		4.560.679.000			230.000.000		230.000.000	9.710.582.710	
1.3	Văn phòng HĐND - UBND xã	16.204.841.000		15.957.841.000			247.000.000		247.000.000	24.903.670.175	
1.4	Phòng Kinh tế	3.970.582.000		2.585.114.000			1.385.468.000		1.385.468.000	12.426.630.498	
1.5	Phòng Văn hóa - Xã hội	7.372.031.905		3.717.247.905			3.654.784.000	3.013.784.000	641.000.000	15.980.085.947	
1.6	Trung tâm phục vụ hành chính công	612.062.000		612.062.000			0			2.712.736.969	
1.7	Ban chỉ huy phòng thủ khu vực I Thất Khê	0					0			21.485.000	
1.8	Bảo hiểm xã hội cơ sở Trảng Định	0					0			5.512.593.000	
1.9	Ngân hàng nông nghiệp & PTNT chi nhánh Thất Khê Lạng Sơn (cấp bù lãi suất tín dụng thực hiện các chính sách của tỉnh)	0		0			0			60.600.000	
1.10	Kho bạc nhà nước khu vực VI - PGD số 10	0		0			0			20.000.000	
<b>1.50</b>	<b>Các đơn vị trường học</b>	<b>53.988.573.500</b>	<b>0</b>	<b>53.988.573.500</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>59.929.358.000</b>	<b>0</b>

STT	Tên đơn vị	Dự toán (1) giao đầu năm								Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (2)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)	Chi chương trình MTQG				
							Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên		
<b>A</b>	<b>B</b>	1=2+3+4+5+6	2	3	4	5	6 = 7+8	7	8	9=10+11+12+13+14+17	10
	<b>CẤP MẦM NON</b>	<b>15.481.994.000</b>	<b>0</b>	<b>15.481.994.000</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>17.504.956.000</b>	<b>0</b>
1.50.5	Trường mầm non Đề Thám	6.995.342.000		6.995.342.000						7.660.710.000	
1.50.1 2	Trường mầm non Hùng Sơn	4.490.738.000		4.490.738.000						5.488.550.000	
1.50.1 5	Trường mầm non Hùng Việt	3.995.914.000		3.995.914.000						4.355.696.000	
	<b>CẤP TIỂU HỌC</b>	<b>20.237.344.000</b>	<b>0</b>	<b>20.237.344.000</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>21.808.735.000</b>	<b>0</b>
1.50.3 0	Tiểu học xã Đề Thám	6.249.504.000		6.249.504.000						6.575.864.000	
1.50.3 4	TH, THCS Hùng Việt	5.726.149.000		5.726.149.000						3.991.952.000	
1.50.3 6	TH, THCS Hùng Sơn	3.679.789.000		3.679.789.000						6.324.743.000	
1.50.4 7	PTDT B.trú TH,THCS Bắc ái 1	4.581.902.000		4.581.902.000						4.916.176.000	
	<b>CẤP THCS</b>	<b>18.269.235.500</b>	<b>0</b>	<b>18.269.235.500</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>20.615.667.000</b>	<b>0</b>
1.50.5 2	THCS Đề Thám	5.037.784.500		5.037.784.500						5.708.930.000	
1.50.5 8	TH, THCS Hùng Việt	4.262.873.000		4.262.873.000						4.918.477.000	
1.50.6 0	TH, THCS Hùng Sơn	4.220.812.000		4.220.812.000						4.927.972.000	
1.50.7 1	PTDT B.trú TH,THCS Bắc ái 1	4.747.766.000		4.747.766.000						5.060.288.000	
<b>II</b>	<b>CHI TRẢ NỢ LÃI CÁC KHOẢN DO CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG VAY (2)</b>										
<b>III</b>	<b>CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH (2)</b>										
<b>IV</b>	<b>CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH</b>	<b>2.193.000.000</b>		<b>2.193.000.000</b>							

STT	Tên đơn vị	Dự toán (1) giao đầu năm								Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (2)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)	Chi chương trình MTQG				
							Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên		
<b>A</b>	<b>B</b>	1=2+3+4+5+6	2	3	4	5	6 = 7+8	7	8	9=10+11+12+13+14+17	10
<b>V</b>	<b>CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG</b>										
<b>VI</b>	<b>CHI BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI (3)</b>	<b>0</b>									
<b>VII</b>	<b>CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU</b>	<b>0</b>								<b>8.552.135.304</b>	
<b>VIII</b>	<b>CHI NỢP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN</b>	<b>0</b>								<b>1.218.975.500</b>	

## QUYẾT TOÁN

STT	Tên đơn vị	Quyết toán						So sánh (%)						
		Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (2)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (2)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)	Chi c
					Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên							Tổng số
A	B	11	12	13	14	15	16	17	18=9/1	19=10/2	20=11/3	21=12/4	22=13/5	23=14/6
	<b>TỔNG SỐ (I+II+III+IV+V+VI+VII)</b>	<b>136.097.018.468</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>4.691.983.337</b>	<b>2.806.794.762</b>	<b>1.885.188.575</b>	<b>13.881.260.880</b>	<b>149,24</b>		<b>137,56</b>			<b>0,00</b>
<b>I</b>	<b>CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC</b>	<b>136.097.018.468</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>4.691.983.337</b>	<b>2.806.794.762</b>	<b>1.885.188.575</b>	<b>5.329.125.576</b>	<b>142,89</b>		<b>140,68</b>			<b>0,00</b>
<i>1</i>	<i>Chi từ ngân sách cấp xã</i>	<i>136.097.018.468</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>4.691.983.337</i>	<i>2.806.794.762</i>	<i>1.885.188.575</i>	<i>5.329.125.576</i>	<i>142,89</i>		<i>140,68</i>			<i>0,00</i>
1.1	Văn phòng Đảng ủy	13.989.885.082			0			850.500.000	96,85		91,30			
1.2	Ủy ban MTTQ VN xã	9.315.436.710			20.410.000		20.410.000	374.736.000	202,70		204,26			
1.3	Văn phòng HĐND - UBND xã	24.405.851.142			185.500.000		185.500.000	312.319.033	153,68		152,94			
1.4	Phòng Kinh tế	9.868.858.502			1.719.138.537	555.850.962	1.163.287.575	838.633.459	312,97		381,76			
1.5	Phòng Văn hóa - Xã hội	10.548.441.063			2.766.934.800	2.250.943.800	515.991.000	2.664.710.084	216,77		283,77			
1.6	Trung tâm phục vụ hành chính công	2.582.945.969			0			129.791.000	443,21		422,01			
1.7	Ban chỉ huy phòng thủ khu vực I Thất Khê	21.485.000			0									
1.8	Bảo hiểm xã hội cơ sở Tràng Định	5.512.593.000			0									
1.9	Ngân hàng nông nghiệp & PTNT chi nhánh Thất Khê Lạng Sơn (cấp bù lãi suất tín dụng thực hiện các chính sách của tỉnh)	60.600.000			0									
1.10	Kho bạc nhà nước khu vực VI - PGD số 10	20.000.000			0									
<b>1.50</b>	<b>Các đơn vị trường học</b>	<b>59.770.922.000</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>158.436.000</b>						

STT	Tên đơn vị	Quyết toán						So sánh (%)						
		Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (2)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (2)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)	Chi c
					Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên							Tổng số
<b>A</b>	<b>B</b>	11	12	13	14	15	16	17	18=9/1	19=10/2	20=11/3	21=12/4	22=13/5	23=14/6
	<b>CẤP MẦM NON</b>	<b>17.480.656.000</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>24.300.000</b>						
1.50.5	Trường mầm non Đề Thám	7.653.960.000						6.750.000						
1.50.1 2	Trường mầm non Hùng Sơn	5.488.550.000												
1.50.1 5	Trường mầm non Hùng Việt	4.338.146.000						17.550.000						
	<b>CẤP TIỂU HỌC</b>	<b>21.737.707.000</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>71.028.000</b>						
1.50.3 0	Tiểu học xã Đề Thám	6.575.864.000												
1.50.3 4	TH, THCS Hùng Việt	3.958.238.000						33.714.000						
1.50.3 6	TH, THCS Hùng Sơn	6.324.743.000												
1.50.4 7	PTDT B.trú TH,THCS Bắc ái 1	4.878.862.000						37.314.000						
	<b>CẤP THCS</b>	<b>20.552.559.000</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>63.108.000</b>						
1.50.5 2	THCS Đề Thám	5.708.930.000												
1.50.5 8	TH, THCS Hùng Việt	4.890.523.000						27.954.000						
1.50.6 0	TH, THCS Hùng Sơn	4.927.972.000												
1.50.7 1	PTDT B.trú TH,THCS Bắc ái 1	5.025.134.000						35.154.000						
<b>II</b>	<b>CHI TRẢ NỢ LÃI CÁC KHOẢN DO CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG VAY (2)</b>													
<b>III</b>	<b>CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH (2)</b>													
<b>IV</b>	<b>CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH</b>													

STT	Tên đơn vị	Quyết toán						So sánh (%)						
		Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (2)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (2)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)	Chi c
					Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên							Tổng số
A	B	11	12	13	14	15	16	17	18=9/1	19=10/2	20=11/3	21=12/4	22=13/5	23=14/6
V	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG													
VI	CHI BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI (3)													
VII	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU							8.552.135.304						
VIII	CHI NỢP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN													

## QUYẾT TOÁ

STT	Tên đơn vị	Chương trình MTQG	
		Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
		<b>A</b>	<b>B</b>
	<b>TỔNG SỐ (I+II+III+IV+V+VI+VII)</b>	<b>0,00</b>	<b>0,00</b>
<b>I</b>	<b>CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC</b>	<b>0,00</b>	<b>0,00</b>
<i>1</i>	<i>Chi từ ngân sách cấp xã</i>	<i>0,00</i>	<i>0,00</i>
1.1	Văn phòng Đảng ủy		
1.2	Ủy ban MTTQ VN xã		
1.3	Văn phòng HĐND - UBND xã		
1.4	Phòng Kinh tế		
1.5	Phòng Văn hóa - Xã hội		
1.6	Trung tâm phục vụ hành chính công		
1.7	Ban chỉ huy phòng thủ khu vực I Thất Khê		
1.8	Bảo hiểm xã hội cơ sở Trảng Định		
1.9	Ngân hàng nông nghiệp & PTNT chi nhánh Thất Khê Lạng Sơn (cấp bù lãi suất tín dụng thực hiện các chính sách của tỉnh)		
1.10	Kho bạc nhà nước khu vực VI - PGD số 10		
<b>1.50</b>	<b>Các đơn vị trường học</b>		

STT	Tên đơn vị	Chương trình MTQG	
		Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
		A	B
	<b>CẤP MẦM NON</b>		
1.50.5	Trường mầm non Đề Thám		
1.50.1 2	Trường mầm non Hùng Sơn		
1.50.1 5	Trường mầm non Hùng Việt		
	<b>CẤP TIỂU HỌC</b>		
1.50.3 0	Tiểu học xã Đề Thám		
1.50.3 4	TH, THCS Hùng Việt		
1.50.3 6	TH, THCS Hùng Sơn		
1.50.4 7	PTDT B.trú TH,THCS Bắc ái 1		
	<b>CẤP THCS</b>		
1.50.5 2	THCS Đề Thám		
1.50.5 8	TH, THCS Hùng Việt		
1.50.6 0	TH, THCS Hùng Sơn		
1.50.7 1	PTDT B.trú TH,THCS Bắc ái 1		
<b>II</b>	<b>CHI TRẢ NỢ LÃI CÁC KHOẢN DO CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG VAY (2)</b>		
<b>III</b>	<b>CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH (2)</b>		
<b>IV</b>	<b>CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH</b>		

STT	Tên đơn vị	Chương trình MTQG	
		Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
		A	B
V	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG		
VI	CHI BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI (3)		
VII	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU		
VIII	CHI NỢP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN		

**QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG TỪNG HUYỆN (XÃ) NĂM 2025**

(Dùng cho ngân sách tỉnh, huyện)

(Kèm theo Nghị quyết số: 48/NQ-HĐND ngày 25/3/2026 của Hội đồng nhân dân xã Tràng Định)

Đơn vị: Đồng

ST T	Tên đơn vị (1)	Dự toán (2) giao đầu năm										Tổng số	Chi đầu tư phát triển		
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển			Chi thường xuyên			Chi CTMTQG				Tổng số	Tổng số	Chi giáo dục đào tạo dạy nghề
			Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó					
				Chi giáo dục đào tạo dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ		Chi giáo dục đào tạo dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ (3)		Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên				
A	B	1=2+5+8	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11=12+15+19+22+23	12	13	
	<b>TỔNG SỐ</b>	<b>105.816.000.000</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>102.979.000.000</b>	<b>62.408.000.000</b>	<b>0</b>	<b>2.837.000.000</b>	<b>2.690.000.000</b>	<b>147.000.000</b>	<b>155.889.238.185</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	
I	xã Tràng Định	105.816.000.000				102.979.000.000	62.408.000.000		2.837.000.000	2.690.000.000	147.000.000	155.889.238.185			

ST T	Tên đơn vị (1)	Quyết toán										So sánh (%)			
		Chi khoa học và công nghệ	Chi thường xuyên			Chi CTMTQG			Chi nộp ngân sách cấp trên	Chi chuyển nguồn sang năm sau	Ghi chi từ nguồn thu để lại quản lý qua NSNN	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi CTMT QG
			Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó								
				Chi giáo dục đào tạo dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ (3)		Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên							
A	B	14	15	16	17	19	20	21	22	23	24	25=11/1	26=12/2	27=15/5	28=19/8
	<b>TỔNG SỐ</b>	<b>0</b>	<b>136.097.018.468</b>	<b>62.051.811.002</b>	<b>0</b>	<b>4.691.983.337</b>	<b>2.806.794.762</b>	<b>1.885.188.575</b>	<b>1.218.975.500</b>	<b>13.881.260.880</b>	<b>0</b>	<b>147,32</b>		<b>132,16</b>	
I	<i>xã Tràng Định</i>		<i>136.097.018.468</i>	<i>62.051.811.002</i>		<i>4.691.983.337</i>	<i>2.806.794.762</i>	<i>1.885.188.575</i>	<i>1.218.975.500</i>	<i>13.881.260.880</i>		<i>147,32</i>		<i>132,16</i>	

<b>ST T</b>	<b>Tên đơn vị (1)</b>
<b>A</b>	<b>B</b>
	<b>TỔNG SỐ</b>
<i>I</i>	<i>xã Trảng Định</i>

**QUYẾT TOÁN CHI BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO NGÂN SÁCH TỪNG XÃ NĂM 2025****(Dùng cho ngân sách tỉnh, huyện)***(Kèm theo Nghị quyết số: 48/NQ-HĐND ngày 25/3/2026 của Hội đồng nhân dân xã Trảng Định)*Đơn vị: **Đồng**

STT	Tên đơn vị (1)	Dự toán								Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	
		Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu					Tổng số			Bổ sung cân đối ngân sách
				Tổng số	Gồm		Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách				
Vốn ngoài nước	Vốn trong nước											
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	
	<b>TỔNG SỐ</b>	<b>105.579.000.000</b>	<b>99.874.000.000</b>	<b>5.705.000.000</b>	-	<b>5.705.000.000</b>	-	<b>2.868.000.000</b>	<b>2.837.000.000</b>	<b>147.101.361.002</b>	<b>91.990.600.000</b>	
1	Xã Trảng Định	105.579.000.000	99.874.000.000	5.705.000.000		5.705.000.000		2.868.000.000	2.837.000.000	147.101.361.002	91.990.600.000	

**Ghi chú:** (1) Bổ sung từ ngân sách tỉnh chi tiết đến từng huyện; bổ sung từ ngân sách huyện chi tiết đến từng xã.

STT	Tên đơn vị (1)	Quyết toán						So sách (%)							
		Bổ sung có mục tiêu						Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu					
		Tổng số	Gồm		Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia			Tổng số	Gồm		Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia
Vốn ngoài nước	Vốn trong nước		Vốn ngoài nước	Vốn trong nước											
A	B	11	12	13	14	15	16	17=9/1	18=10/2	19=11/3	20=12/4	21=13/5	22=14/6	23=15/7	24=16/8
	<b>TỔNG SỐ</b>	55.110.761.002	-	55.110.761.002	-	51.596.761.002	3.514.000.000	1,39	0,92	-	-	-	-	-	-
1	Xã Trảng Định	55.110.761.002		55.110.761.002		51.596.761.002	3.514.000.000	1,39	0,92						

*Ghi chú: (1) Bổ sung từ ngân sách tỉnh chi tiết*

<b>STT</b>	<b>Tên đơn vị (1)</b>
<b>A</b>	<b>B</b>
	<b>TỔNG SỐ</b>
1	Xã Trảng Định

*Ghi chú: (1) Bổ sung từ ngân sách tỉnh chi tiết*

**QUYẾT TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NĂM 2025**  
**(Dùng cho ngân sách các cấp chính quyền địa phương)**

(Kèm theo Nghị quyết số: 48/NQ-HĐND ngày 25/3/2026 của Hội đồng nhân dân xã Tràng Định)

S TT	Nội dung (1)	Dự toán										
		Tổng số	Trong đó		Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững			Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới			Chương trình MTQG phát triển vùng DBDTTS và miền núi	
			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Đầu tư phát triển
A	B	1=2+3	2=5+8+11	3=6+9+12	4=5+6	5	6	7=8+9	8	9	10=11+12	11
<b>I</b>	<b>TỔNG SỐ</b>	<b>6.194.252.000</b>	<b>3.690.784.000</b>	<b>2.503.468.000</b>	<b>104.463.000</b>	<b>0</b>	<b>104.463.000</b>	<b>568.005.000</b>	<b>0</b>	<b>568.005.000</b>	<b>5.521.784.000</b>	<b>3.690.784.000</b>
1	Phòng Kinh tế	2.062.468.000	677.000.000	1.385.468.000	4.463.000		4.463.000	568.005.000		568.005.000	1.490.000.000	677.000.000
2	Phòng Văn hóa - Xã hội	3.654.784.000	3.013.784.000	641.000.000	0			0			3.654.784.000	3.013.784.000
3	Văn phòng HĐND-UBND	247.000.000	0	247.000.000	0			0			247.000.000	
4	Ủy ban MTTQVN xã	230.000.000	0	230.000.000	100.000.000		100.000.000	0			130.000.000	

Q

(K

S TT	Nội dung (1)	Quyết toán															
		triển KTXH ền núi	Tổng số	Trong đó		Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững						Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng					
		Kinh phí sự nghiệp		Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Chi đầu tư phát triển		Kinh phí sự nghiệp		Tổng số	Chi đầu tư phát triển		Kin			
							Tổng số	Chia ra		Tổng số		Chia ra			Tổng số	Chia ra	
						Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		Vốn trong nước	Vốn ngoài nước				
A	B	12	13=14+15	14=17+24+31	15=20+27+34	16=17+20	17=18+19	18	19	20=21+22	21	22	23=24+27	24=25+26	25	26	27=28+29
I	<b>TỔNG SỐ</b>	<b>1.831.000.000</b>	<b>4.691.983.337</b>	<b>2.806.794.762</b>	<b>1.885.188.575</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>352.715.575</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>352.715.575</b>
1	Phòng Kinh tế	813.000.000	1.719.138.537	555.850.962	1.163.287.575	0,000	0,000	0,000		0,000			352.715.575	0			352.715.575
2	Phòng Văn hóa - Xã hội	641.000.000	2.766.934.800	2.250.943.800	515.991.000	0	0			0			0	0			0
3	Văn phòng HĐND-UBND	247.000.000	185.500.000	0	185.500.000	0	0			0			0	0			0
4	Ủy ban MTTQVN xã	130.000.000	20.410.000	0	20.410.000	0	0			0			0	0			0

Q

(K

S TT	Nội dung (1)	Chương trình MTQG phát triển KTXH vùng DBDTTS và miền núi									So sánh (%)								
		nông thôn mới		Tổng số	Chi đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp			Tổng số	Trong đó		Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững			Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới		
		Kinh phí sự nghiệp			Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra			Chi đầu tư phát triển	Chi sự nghiệp	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi sự nghiệp	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi sự nghiệp
		Chia ra				Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		Chia ra										
Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước			Chi đầu tư phát triển	Chi sự nghiệp	Tổng số		Chi đầu tư phát triển	Chi sự nghiệp	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi sự nghiệp			
A	B	28	29	30=31+34	31=32+33	32	33	34=35+36	35	36	37=13/1	38=14/2	39=15/3	40=16/4	41=17/5	42=20/6	43=23/7	44=24/8	45=27/9
I	<b>TỔNG SỐ</b>	<b>352.715.575</b>	<b>0</b>	<b>4.339.267.762</b>	<b>2.806.794.762</b>	<b>2.806.794.762</b>	<b>0</b>	<b>1.532.473.000</b>	<b>1.532.473.000</b>	<b>0</b>	<b>75,75</b>	<b>76,05</b>	<b>75,30</b>	<b>0,00</b>			<b>62,10</b>		<b>62,10</b>
1	Phòng Kinh tế	352.715.575		1.366.422.962	555.850.962	555.850.962		810.572.000	810.572.000		83,35	82,11					62,10		
2	Phòng Văn hóa - Xã hội			2.766.934.800	2.250.943.800	2.250.943.800		515.991.000	515.991.000		75,71								
3	Văn phòng HĐND-UBND			185.500.000	0			185.500.000	185.500.000		75,10	75,10							
4	Ủy ban MTTQVN xã			20.410.000	0			20.410.000	20.410.000		8,87	8,87							

Q

(K

S TT	Nội dung (1)	Chương trình MTQG phát triển KTXH vùng ĐBDTTS và miền núi		
		Tổng số	Đầu tư phát triển	Chi sự nghiệp
		A	B	46=30/10
<b>I</b>	<b>TỔNG SỐ</b>	<b>78,58</b>		<b>83,70</b>
1	Phòng Kinh tế			
2	Phòng Văn hóa - Xã hội	75,71		
3	Văn phòng HĐND-UBND	75,10		75,10
4	Ủy ban MTTQVN xã			